BỘ Y TẾ
**VIỆN PASTEUR NHA TRANG**

Số: 1737/QĐ -IPN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Khánh Hòa, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán Mua sắm hóa chất, sinh phẩm và vật tư tiêu hao thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026 từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2026 của Viện Pasteur Nha Trang**

## VIỆN TRƯỞNG VIỆN PASTEUR NHA TRANG

*Căn cứ Quyết định số 5334/QĐ-BYT ngày 11/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Pasteur Nha Trang trực thuộc Bộ Y tế;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 4058/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 1847/QĐ-BYT ngày 23/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Y tế giai đoạn 2026 – 2030 ;*

*Căn cứ Quyết định 505/QĐ-IPN ngày 03/4/2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Nha Trang về việc phê duyệt dự toán hoạt động năm 2026 (kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ và không giao tự chủ) của Viện Pasteur Nha Trang;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tại Tờ trình ngày 10/9/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua sắm hóa chất, sinh phẩm và vật tư tiêu hao thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2026 của Viện Pasteur Nha Trang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua sắm hóa chất, sinh phẩm và vật tư tiêu hao thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2026 của Viện Pasteur Nha Trang với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

**Điều 3.** Các Ông (bà) Trưởng phòng: Tài chính kế toán, Kế hoạch - Nghiệp vụ, Giám đốc Trung tâm An toàn thực phẩm khu vực miền Trung và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KHNV.

**VIỆN TRƯỞNG**

VIỆN PASTEUR NHA TRANG

**Đỗ Thái Hùng**

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

**DỰ TOÁN MUA SẮM HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ TIÊU HAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM NGHIỆM AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-IPN ngày 17/9 /2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Nha Trang)*

| Stt | Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | | Giá gói thầu (đồng) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tên gói thầu | Tóm tắt công việc chính của gói thầu | | | | | | | |
| 1 | Viện Pasteur Nha Trang | Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao (140 danh mục) | Lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm. | 1.118.825.060 | Ngân sách nhà nước năm 2026 của Viện Pasteur Nha Trang | Chào giá trực tuyến rút gọn xét theo từng phần (từng danh mục mặt hàng). | 30 ngày | Tháng 9/2026 | Theo đơn giá cố định | 02 tháng |
| **Tổng giá trị gói thầu** | | | | **1.118.825.060 đồng** | | | | | | |

**Phụ lục II**

**CHI TIẾT DANH MỤC HÀNG HÓA**

**GÓI THẦU: MUA SẮM HÓA CHẤT, SINH PHẨM VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO (140 DANH MỤC)**

*(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-IPN ngày 17/9 /2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Nha Trang)*

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hóa chất axit formic | Lọ 100ml | Lọ | 1 | 1002640100 | | Merck | | Chai 100ml<br>Hóa chất tinh khiết theo tiêu chuẩn chất lượng ACS,Reag. Ph Eur<br>Hàm lượng ≥ 98,0 %<br>Màu sắc ≤ 10 Hazen<br>Axit axetic ($CH_3COOH$) ≤ 500 ppm<br>Clorua (Cl) ≤ 5 ppm<br>Sulfat ($SO_4$) ≤ 5 ppm<br>Sulfit ($SO_3$) ≤ 10 ppm<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 918.000 | 918.000 |
| 2 | Hóa chất Ammonium formate | Lọ 100g | Lọ | 1 | 516961-100G | | Sigma | | Hộp 100g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥ 95%.<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 1.868.400 | 1.868.400 |
| 3 | Dung dịch chuẩn Arsenic | Lọ 100ml | Lọ | 1 | 1197730100 | | Merck | | Lọ 100 ml<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 17034<br>Nồng độ: ≥ 950 mg/l và ≤ 1020 mg/l<br>Liên kết từ chuẩn gốc NIST SRM<br>Chất chuẩn phân tích dùng xác định kim loại dạng vết bằng kỹ thuật AAS và ICP-MS<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 1.652.400 | 1.652.400 |
| 4 | Dung dịch chuẩn Cadmium | Lọ 100ml | Lọ | 1 | 1197770100 | | Merck | | Lọ 100 ml<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 17034<br>Nồng độ: ≥ 950 mg/l và ≤ 1020 mg/l<br>Liên kết từ chuẩn gốc NIST SRM<br>Chất chuẩn phân tích dùng xác định kim loại dạng vết bằng kỹ thuật AAS và ICP-MS<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 918.000 | 918.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Dung dịch chuẩn Calcium | Lọ 100ml | Lọ | 1 | 1197780100 | | Merck | | Lọ 100 ml<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 17034<br>Nồng độ: ≥ 950 mg/l và ≤ 1020 mg/l<br>Liên kết từ chuẩn gốc NIST SRM<br>Chất chuẩn phân tích dùng xác định kim loại dạng vết bằng kỹ thuật<br>AAS và ICP-MS<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 918.000 | 918.000 |
| 6 | Hỗn hợp chất chuẩn hóa chất bảo vệ thực vật nhóm cúc tổng hợp 100 microgam/ml | Lọ 1ml | Lọ | 1 | 32568 | | Restek | | Lọ 1 ml<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 17034<br>Hỗn hợp chuẩn gồm 18 chất gồm các chất: Acrinathrin, Anthraquinone, Bifenthrin, Bioallethrin, Cyfluthrin, lambda-Cyhalothrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Flucythrinate, tau-Fluvalinate, cis-Permethrin, trans-Permethrin, Phenothrin (cis & trans), Resmethrin, Tefluthrin, Tetramethrin, Transfluthrin<br>Nồng độ chuẩn hỗn hợp: ≥ 95 µg/ml và ≤ 105 µg/ml<br>Chất chuẩn phân tích dùng xác định hóa chất bảo vệ<br>thực vật bằng phương pháp sắc ký<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 30.229.200 | 30.229.200 |
| 7 | Dung dịch chuẩn Gold | Lọ 100ml | Lọ | 1 | 1702160100 | | Merck | | Lọ 100 ml<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 17034<br>Nồng độ: ≥ 950 mg/l và ≤ 1020 mg/l<br>Liên kết từ chuẩn gốc NIST SRM<br>Chất chuẩn phân tích dùng xác định kim loại dạng vết bằng kỹ thuật AAS và ICP-MS<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 2.538.000 | 2.538.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Bộ kít phát hiện độc tố tụ cầu bằng kỹ thuật ELISA | Hộp/ 96 test | Hộp | 1 | R4105 | | R-Biopharm | | * Bộ kít phát hiện staphylococcal enterotoxins (SET) A, B, C, D, E bằng phương pháp Miễn dịch enzym liên kết (Elisa)<br>* Thành phần: Microtiter plate (96 giếng) đã gắn kháng thể đặc hiệu cho các độc tố;<br>chứng dương (≥2 ml), Wash buffer (10x, ≥100 ml), conjugate 1 (≥10 ml), conjugate 2 (≥10 ml), substrate (≥13 ml), stop solution (≥14 ml)<br>* Giới hạn phát hiện LOD: ≤0,1 mg/ml<br>'- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 2/3 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 23.976.000 | 23.976.000 |
| 9 | Dung dịch chuẩn Lead | Lọ 100ml | Lọ | 1 | 1197760100 | | Merck | | Lọ 100 ml<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 17034<br>Nồng độ: ≥ 950 mg/l và ≤ 1020 mg/l<br>Liên kết từ chuẩn gốc NIST SRM<br>Chất chuẩn phân tích dùng xác định kim loại dạng vết bằng kỹ thuật<br>AAS và ICP-MS<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 918.000 | 918.000 |
| 10 | Chất điều chỉnh nền Magnesium | Lọ 50 ml | Lọ | 1 | 1058130050 | | Merck | | Lọ 50ml<br>Hàm lượng Mg: 10,0 ± 0,2 g/l<br>As, Cd, Pb: ≤ 0,00001 g/l - Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 2.343.600 | 2.343.600 |
| 11 | Dung dịch chuẩn Magnesium | Lọ 100ml | Lọ | 1 | 1197880100 | | Merck | | Lọ 100 ml<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 17034<br>Nồng độ: ≥ 950 mg/l và ≤ 1020 mg/l<br>Liên kết từ chuẩn gốc NIST SRM<br>Chất chuẩn phân tích dùng xác định kim loại dạng vết bằng kỹ thuật<br>AAS và ICP-MS - Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 918.000 | 918.000 |
| 12 | Dung dịch chuẩn Mercury | Lọ 100ml | Lọ | 1 | 1702260100 | | Merck | | Lọ 100 ml<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 17034<br>Nồng độ: ≥ 950 mg/l và ≤ 1020 mg/l<br>Liên kết từ chuẩn gốc NIST SRM<br>Chất chuẩn phân tích dùng xác định kim loại dạng vết bằng kỹ thuật<br>AAS và ICP-MS<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 918.000 | 918.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Nước làm mát cho chiller | Chai/1 lit | Chai | 3 | WE016558 | | Merck | | Chai 1 lít<br>Hàm lượng propylen glycol: 50%<br>Dùng làm mát cho bộ phận chiller của hệ thống ICP-MS hiện có tại<br>phòng thí nghiệm (NexION 350X -Perkin Elmer)<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 6.480.000 | 19.440.000 |
| 14 | Hóa chất biến đổi nền Palladium | Lọ 50 ml | Chai | 1 | 1072890500 | | Merck | | Lọ 50ml<br>Hàm lượng Pd: 10,0 ± 0,2 g/l<br>As, Cd, Pb: ≤ 0,00001 g/l<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 3.812.400 | 3.812.400 |
| 15 | Hóa chất Phenolphtalein | Lọ 100 mg | Lọ | 1 | DRE-C16027000 | | LGC | | Lọ 100 mg<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ, sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 99% - Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 4.417.200 | 4.417.200 |
| 16 | Hóa chất axit sulfuric | Chai/500ml | Chai | 10 | 1120800510 | | Merck | | Chai 500ml<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥98%<br>NH4+: ≤0.0002%<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 918.000 | 9.180.000 |
| 17 | Dung dịch chuẩn Zinc | Lọ 100ml | Lọ | 1 | 1198060100 | | Merck | | Lọ 100 ml<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 17034<br>Nồng độ: ≥ 950 mg/l và ≤ 1020 mg/l<br>Liên kết từ chuẩn gốc NIST SRM<br>Chất chuẩn phân tích dùng xác định kim loại dạng vết bằng kỹ thuật<br>AAS và ICP-MS<br>- Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời gian theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng | 918.000 | 918.000 |
| 18 | Cột Acquity UPLC BEH<br>C18: 2,1 x 50mm x 1,7micrômét | Cái | Cái | 1 | 186002350 | | Waters | | Cột sắc ký lỏng Acquity UPLC BEH<br>C18, đường kính 2,1 mm, chiều dài 50mm, kích thước hạt 1,7µm | 39.420.000 | 39.420.000 |
| 19 | Đầu lọc của van đầu vào 400 bar | Cái | Cái | 1 | 5062-8562 | | Agilent | | Đầu lọc của van đầu vào 400 bar, đồng bộ với hệ thống HPLC 1100/1260 của Agilent | 10.378.800 | 10.378.800 |
| 20 | Đầu lọc của van đầu vào 600 bar | Cái | Cái | 1 | G1312-60020 | | Agilent | | Đầu lọc của van đầu vào 600 bar, đồng bộ với hệ thống HPLC 1100/1260 của Agilent | 15.368.400 | 15.368.400 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Đầu PD Tip 50 mL | Hộp/25 cái | Hộp | 5 | BR705748-41121600 | | Brand | | Đầu PD II Tip 50 mL (phù hợp với hầu hết các pipet lặp lại, bao gồm HandyStep touch, HandyStep electronic, HandyStep S)<br>Thể tích 50 mL, được đóng gói riêng lẻ, xi lanh bằng polypropylen, Không chứa ATP, RNase và DNase<br>Đóng gói và tiệt trùng từng cái. Hộp/25 cái | 1.998.000 | 9.990.000 |
| 22 | Dây dẫn mẫu cho ICP-MS (Flared PVC Pump Tubes, 0.27mm ID orange/blue) | Gói 12 dây | Gói | 2 | ES-4397-1027 | | Meinhard | | -Thông số dây dẫn: Standard PVC 2-Stop Flared Tubing, Orange/Blue, 0.27mm ID<br>-Mã code: ES-4397-1027<br>Gói 12 dây | 2.991.600 | 5.983.200 |
| 23 | Dây dẫn mẫu cho ICP-MS (Pharmaprene Pump Tubes 1.14mm ID, Red/Red/Red) | Gói 12 dây | Gói | 2 | ES-4398-4114 | | Meinhard | | -Thông số dây dẫn: Standard Santoprene 3-Stop Tubing, Red/Red/Red, 1.14mm ID<br>-Mã code: ES-4398-4114<br>Gói 12 dây | 8.262.000 | 16.524.000 |
| 24 | Dây dẫn mẫu cho ICP-MS (Pharmaprene Pump Tubes 2.79mm ID, Purple/White/Purple) | Gói 12 dây | Gói | 2 | ES-4398-4279 | | Meinhard | | -Thông số dây dẫn: Standard Santoprene 3-Stop Tubing, Purple/White/Purple, 2.79mm ID<br>-Mã code: ES-4398-4279<br>Gói 12 dây | 7.570.800 | 15.141.600 |
| 25 | Giá đỡ bộ lọc hút chân không inox 3 nhánh | Cái | Cái | 1 | | | Sartorius | | Giá đỡ bộ lọc hút chân không 3 nhánh với phễu lọc thép không gỉ 3 * 500mL<br>Các bộ phận và vật liệu: Giá đỡ, Nắp, phễu làm bằng thép không gỉ; có gioăng silicone phẳng, giúp đậy kín nắp<br>Chất liệu inox 304<br>Bộ gồm 3 phiễu dung tích 500ml<br>Áp lực chân không tối đa 2 bar ( 2*105 N/m2)<br>Khử trùng: Bằng nồi hấp (max: 134 ° C), bởi nhiệt khô (max: 180 ° C), chịu được hóa chất khử khuẩn thông dụng hoặc bằng các phương pháp khác phù hợp ISO 8199<br>Vòi outlet 10mm đường kính ngoài<br>Diện tích lọc 12.5 cm2<br>Phù hợp màng lọc 47/50 mm | 105.840.000 | 105.840.000 |
| 26 | Hộp đựng vật sắc nhọn inox 2 lít | Cái | Cái | 4 | #REF! | | Việt Nam | | Dung tích: 2 lít<br>Hộp được thiết kế dạng trụ tròn, đáy kín chứa vật sắc an toàn không rơi<br>Có nắp đậy kín dạng xoay, khóa gài nắp chắc chắn, miệng nắp được thiết kế có quai xách, chừa 2 lỗ để bỏ chất thải y tế dễ dàng<br>Kích thước: 12 x 20 cm<br>Chất liệu: inox 201/304 | 23.760 | 95.040 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Mũ y tế trùm đầu | Thùng 500 cái | Thùng | 2 | #REF! | | Việt Nam | | Mũ y tế trùm đầu, màu trắng<br>Kích thước: 19 -21cm<br>Chất liệu vải không dệt, độ bền cao. Thùng 500 cái | 75.600 | 151.200 |
| 28 | Ống phá mẫu Kjeldahl sample tube | Hộp/4 ống | Hộp | 3 | 37377 | | Buchi | | Ống phá mẫu Kjeldahl (Thiết kế phù hợp với máy phá mẫu Kjeldahl K-439)<br>Thành thủy tinh dày 2,3m, cổ ống có thiết kế thắt lại<br>Đường kính rộng 48mm<br>Thể tích: 300mL<br>Lượng mẫu tối đa 200mL hoặc 5g<br>Chiều dài: 260mm. Hộp/4 ống | 9.277.200 | 27.831.600 |
| 29 | Ron bộ phận rửa bơm (wash seal dùng cho bơm của máy HPLC ) | Cái | Cái | 4 | 0905-1175 | | Agilent | | Ron bộ phân rửa bơm, dùng cho bơm của hệ thống HPLC 1100/1260 của Agilent | 3.315.600 | 13.262.400 |
| 30 | Đầu dò kiểm soát nhiệt độ cho lò vi sóng CEM | Cái | Cái | 2 | 314305 | | CEM | | Loại cảm biến: cảm biến nhiệt độ sợi quang<br>Dải đo nhiệt độ: 0-300 oC<br>Độ phân giải: 0,1 oC<br>Chiều dài đầu dò: 50cm<br>Vật liệu đầu dò: chịu được axit | 13.975.200 | 27.950.400 |
| 31 | Tế bào đo của đầu dò huỳnh quang (Flow cell, 8microlit , 20 bar) | Cái | Cái | 1 | G1321-60005 | | Agilent | | Tế bào đo của đầu dò huỳnh quang mã G1321A/B<br>của máy sắc ký lỏng hãng Agilent, thể tích 8 µL, áp suất tối đa 20 bar | 63.720.000 | 63.720.000 |
| 32 | Vòng tiêm mẫu 100 micro lít cho máy sắc ký | Cái | Cái | 1 | 01078-87302 | | Agilent | | Vòng tiêm mẫu 100 µL dùng cho bộ phận tiêm mẫu tự động, đồng bộ với hệ thống HPLC 1100 của Agilent | 7.257.600 | 7.257.600 |
| 33 | Hóa chất 2-Propanol | Chai/1 lit | Chai | 1 | 1096341000 | | Merck | | Chai 1lít<br>Hóa chất tinh khiết theo tiêu chuẩn chất lượng ACS,Reag, Ph Eur<br>Hàm lượng ≥ 99,8 %<br>Nước ≤ 0,05 %<br>Màu sắc ≤ 10 Hazen<br>Độ axit ≤ 0,0001 meq/g<br>Độ kiềm ≤ 0,0001 meq/g<br>Aceton ≤ 0,01%<br>Etanol ≤ 0,01%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 594.000 | 594.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Kit PCR phát hiện genotyping Clostridia A, B, E, F | Hộp 50 test | Hộp | 2 | 2600652 | | Khoa Thương | | * Hộp 50 test, gồm có:<br>+ MasterMix 1 (thành phần chính: Tris-HCL pH 8.0, KCl, MgCl2, dNTP, Taq DNA polymerase): 03 tube x 220 µl/tube<br>+ PrimobeMix 1 (thành phần chính: Mồi rtCbot A, mồi rtCbot B, TaqMan FAM-HEX, rtIAC-C.bot): 03 tube x 230 µl/tube<br>+ MasterMix 2 (thành phần chính: Tris-HCL pH 8.0, KCl, MgCl2, dNTP, Taq DNA polymerase): 03 tube x 220 µl/tube<br>+ PrimobeMix 2 (thành phần chính: Mồi rtCbot E, mồi rtCbot F, mẫu dò TaqMan FAM-HEX, rtIAC-C.bot): 03 tube x 230 µl/tube<br>+ Chứng dương, chứng âm<br>* Vật tư kèm theo: tube PCR 0,1 mL, trong suốt, có nắp phẳng. | 9.504.000 | 19.008.000 |
| 35 | Hóa chất Acetonitril dùng cho máy LC/MS | Chai 2,5 lít | Chai | 7 | 83640320 | | VWR | | Chai 2,5l<br>Độ tinh khiết ≥ 99,9%.<br>Nước ≤ 0,02 %<br>Độ axit ≤ 0,0002 meq/g<br>Độ kiềm ≤ 0,0002 meq/g<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 4.788.720 | 33.521.040 |
| 36 | Hóa chất Amonium dihydrogen phosphate | Hộp 500g | Hộp | 1 | 1014400050 | | Merck | | Hộp 500g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥ 99%.<br>Cu ≤ 0,0003%, Fe ≤ 0,001%, Pb ≤ 0,001%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 11.741.760 | 11.741.760 |
| 37 | Hóa chất Auramine O | Lọ 25g | Lọ | 1 | 861030-25G | | Sigma | | Lọ 25g<br>Hàm lượng ≥ 80%<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ISO/ ACS<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.986.120 | 1.986.120 |
| 38 | Bộ sinh phẩm kít PCR đa mồi | Hộp/100 Test | Hộp | 2 | RR39LR | | Takara | | * Hộp 100 test<br>* Thành phần: Premix Ex Taq (2X) (Probe qPCR), ROX plus: 5 mL<br>(Hỗn hợp phản ứng chứa: Ex Taq HS, dNTP Mixture, Mg2+, Tli RNaseH, and ROX Reference Dye.)<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 2/3 thời hạn sử dụng theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 11.070.000 | 22.140.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | Hóa chất axit boric | Hộp 500g | Hộp | 5 | 1001650500 | | Merck | | Hộp 500g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥ 99%.<br>Ca ≤ 0,002%, Fe ≤ 0,0001%, Pb ≤ 0,001%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 551.880 | 2.759.400 |
| 40 | Dung dịch đệm pH 4 | Chai/500ml | Chai | 1 | 1094450500 | | Supleco | | Chai 500 ml<br>Hoá chất chuẩn tham chiếu CRM<br>pH 4.0 (25 °C ở H2O)<br>Tỷ trọng 1.01 g/cm3 ở 20 °C<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 920.160 | 920.160 |
| 41 | Dung dịch đệm pH 7 | Chai/500ml | Chai | 1 | 1094070500 | | Supleco | | Chai 500 ml<br>Hoá chất chuẩn tham chiếu CRM<br>pH 7.0 (25 °C ở H2O)<br>Tỷ trọng 1.01 g/cm3 ở 20 °C<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 920.160 | 920.160 |
| 42 | Dung dịch đệm pH 10 | Chai/500ml | Chai | 1 | 1094090500 | | Supleco | | Chai 500 ml<br>Hoá chất chuẩn tham chiếu CRM<br>pH 10.0 (25 °C ở H2O)<br>Tỷ trọng 1.0044 g/cm3 ở 25 °C<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 920.160 | 920.160 |
| 43 | Chất chống tạo bọt | Lọ 100ml | Lọ | 1 | 85390-100ML | | Sigma | | Chai 100ml<br>Dạng nhũ tương, 30% Silicone trong H2O<br>Tỷ trọng 0.999 g/cm3<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 2.516.400 | 2.516.400 |
| 44 | Hóa chất Vardenafil Dihydrochloride | Lọ 5mg | Lọ | 1 | TRC-V098001-5MG | | LGC | | Lọ 5 mg<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ,<br>sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 95%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 4.070.000 | 4.070.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | Chất bổ sung làm giàu môi trường Chromocult Listeria | Hộp/10 lọ | Hộp | 1 | 1004390010 | | Merck | | * Hộp 10 lọ, sử dụng bổ sung vào môi trường Listeria Selective Agar Base<br>* Dạng lỏng, màu trắng<br>* Thành phần: L-α-Phosphatidylinositol 1g/lọ<br>* pH (20 °C(): 6,6<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 4.050.000 | 4.050.000 |
| 46 | Chất bổ sung chọn lọc cho môi trường Chromocult Listeria | Hộp/10 lọ | Hộp | 1 | 1004320010 | | Merck | | * Hộp 10 lọ, sử dụng bổ sung vào môi trường Listeria Selective Agar Base<br>* Dạng bột, màu trắng<br>* Thành phần: Amphotericin B 5 mg/lọ; Ceftazidime 10 mg/lọ; Nalidixic acid sodium salt 10 mg/lọ; Polymyxin B sulphate 38350 (IU/vial)<br>* pH (20 °C): 6,2<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 4.050.000 | 4.050.000 |
| 47 | Chất bổ sung chọn lọc Clostridium perfringens | Hộp 10 vial | Hộp | 1 | 1008880010 | | Merck | | * Hộp 10 vials, sử dụng bổ sung vào môi trường Tryptose Sulfite Cycloserine agar<br>* Thành phần/1 vial: 200 mg D-Cycloserine và 50 mg 4-Methylumbelliferylphosphate Disodium salt<br>* Bảo quản: +2 °C đến +8 °C<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 6.048.000 | 6.048.000 |
| 48 | Hóa chất chuẩn Coenzym Q10 | Lọ 1 g | Lọ | 1 | C9538-1G | | Sigma | | Lọ 1g<br>Chất chuẩn phân tích cho<br>sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ,<br>sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 98%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 16.170.000 | 16.170.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 49 | Hóa chất Đồng (II) sunfat khan | Hộp 1kg | Hộp | 1 | 1076871000 | | Merck | | Hộp 1kg<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥ 99%.<br>Fe ≤ 0,015%, Ni ≤ 0,005%,<br>Pb ≤ 0,005%, Zn ≤ 0,02%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 6.130.000 | 6.130.000 |
| 50 | Ống môi trường bảo quản vi sinh vật (Cryobank Brucella broth +glycerol) (giữ chủng kỵ khí) | Hộp 81 ống (ống 1.0 - 1.4 mL) | Hộp | 2 | CS81D | | CryoSavers | | Thành phần: Môi trường nuôi cấy Brucella với 10% Glycerol và hạt từ, thể tích 1,0 - 1,4mL dung dịch<br>Quy cách: 81 ống/hộp<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 7.627.500 | 15.255.000 |
| 51 | Hóa chất Diclofenac | Lọ 100 mg | Lọ | 1 | SML3086-100MG | | Sigma | | Lọ 100 mg<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ,<br>sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 98%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 2.528.280 | 2.528.280 |
| 52 | Hóa chất Di sodium hydrogen phosphate dihydrate | Hộp 500g | Hộp | 1 | 1065860500 | | Merck | | Hộp 500g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥ 99%.<br>Cu ≤ 0,0003%, Fe ≤ 0,001%, Pb ≤ 0,001%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.178.280 | 1.178.280 |
| 53 | Hóa chất Di sodium tetraborate decahydrate | Hộp 1kg | Hộp | 2 | 1063061000 | | Merck | | Hộp 1kg<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥ 98%.<br>Cl ≤ 0,001%, Fe ≤ 0,001%, Ca ≤ 0,005%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 2.424.600 | 4.849.200 |
| 54 | Dung dịch đệm HEPES 1M | Chai/ 100ml | Chai | 1 | 15630080 | | Thermo | | Chai/ 100ml<br>Công thức<br>N-2-Hydroxyethylpiperazine-N-2-Ethan Axit Sulfonic | 1.040.000 | 1.040.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | Chất bổ sung chọn lọc E.coli/Coliform | Hộp 10 vial | Hộp | 1 | 1008980010 | | Merck | | * Hộp 10 lọ, sử dụng bổ sung vào môi trường Chromocult coliform agar<br>* Thành phần/lọ: Vancomycin 2,5 mg; Cefsulodine 2,5 mg<br>* Bảo quản: +2 °C đến +8 °C<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 5.907.600 | 5.907.600 |
| 56 | Nhũ tương lòng đỏ trứng 50%. | Lọ 100ml | Hộp | 10 | 1037840001 | | Merck | | * Thành phần bổ sung cho môi trường Mannitol-Egg-yolk-Polymyxine-Agar<br>* Hộp 10 lọ x 100mL/lọ<br>* Thành phần/1 lít gồm: sterile egg-yolk 500ml, NaCl 4.25 g, nước cất đủ 1000mL<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.091.880 | 10.918.800 |
| 57 | Nhũ tương lòng đỏ trứng 20%. | Hộp 10 lọ x 50 mL/lọ | Hộp | 1 | 1037850001 | | Merck | | * Thành phần bổ sung cho môi trường thạch BAIRD-PARKER agar theo ISO 6888 và FDA-BAM<br>* Hộp 10 lọ x 50 mL/lọ<br>* Thành phần/1 lít gồm: sterile egg-yolk 200ml, NaCl 4.25 g, Potassium tellurite 2.1 g, nước cất đủ 1000 mL<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 7.365.600 | 7.365.600 |
| 58 | Hóa chất Ethanol 100% | Chai 2,5 lít | Chai | 4 | 1009832500 | | Merck | | Chai 2,5l<br>Độ tinh khiết ≥ 99,9%.<br>Nước ≤ 0,1 %<br>Màu sắc ≤ 10 Hazen<br>Độ axit ≤ 0,0002 meq/g<br>Độ kiềm ≤ 0,0002 meq/g<br>Aceton ≤ 0,001 %<br>2-propanol ≤ 0,01 %<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 897.480 | 3.589.920 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Hóa chất Fludrocortisone acetate | Lọ 100 mg | Lọ | 1 | 672996 | | HPC | | Lọ 100 mg<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ, sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 92%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 5.460.000 | 5.460.000 |
| 60 | Hóa chất Fluoxetine hydrochloride | Lọ 200mg | Lọ | 1 | 1279804 | | USP | | Lọ 200 mg<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ, sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 90%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 8.680.000 | 8.680.000 |
| 61 | Chất bổ sung Fraser Listeria Ammonium iron(III) | Hộp/ (1ml x 10 lọ) | Hộp | 2 | 1000920010 | | Merck | | * Hộp 10 lọ, sử dụng bổ sung vào môi trường canh thang Fraser<br>Thành phần/lọ: Ammonium iron (III) citrate 250 mg<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.350.000 | 2.700.000 |
| 62 | Chất bổ sung chọn lọc Fraser Listeria | Hộp/ (1ml x 10 lọ) | Hộp | 2 | 1000930010 | | Merk | | * Hộp 10 lọ, sử dụng bổ sung vào môi trường canh thang Fraser<br>* Thành phần/lọ: Acriflavine HCl 6,25 mg; Nalidixic acid 5 mg<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.350.000 | 2.700.000 |
| 63 | Hóa chất Glycerol 99,5% | Chai/1 lit | Chai | 1 | 24388295 | | VWR | | Chai 1 lít<br>Hàm lượng ≥ 99%<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ISO/ ACS<br>As ≤ 1ppm; Ba ≤ 5ppm; Fe ≤ 1ppm<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 580.000 | 580.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 64 | Hóa chất Glycine | Lọ 100g | Lọ | 1 | 1042010100 | | Merck | | Lọ 100g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥99.7%<br>Chloride (Cl): ≤ 0.003 %<br>Sulfate ($SO_4$): ≤ 0.0025 %<br>$NH_4$ (Ammonium): ≤ 0.02 %<br>Foreign amino acids: ≤ 0.1 %<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 969.840 | 969.840 |
| 65 | Môi trường thạch Hektoen Enteric | Hộp 500g | Hộp | 1 | 1116810500 | | Merck | | * Hộp 500g, môi trường dạng hạt; theo tiêu chuẩn ISO 6579<br>* Thành phần (g/L): Peptones 15.0; sodium chloride 5.0; yeast extract 3.0; sucrose 14.0; lactose 14.0; salicin 2.0; sodium thisulfate 5.0; ammonium iron(III) citrate 1.5; bile salt mixture 2.0; bromothymol blue 0.05; acidic fuchsin 0.08; agar-agar 13.5.<br>* pH (25°C) : 7.7 ± 0.2<br>* Hòa tan: ≤ 75 g/L<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 4.050.000 | 4.050.000 |
| 66 | Hóa chất Buformin hydrochloride 98% | Lọ 50mg | Lọ | 1 | SML1496-50MG | | Sigma | | Lọ 50 mg<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ, sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 98%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.841.400 | 1.841.400 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | Hóa chất axit Hydrochloric | Chai/1 lit | Chai | 3 | 1003171000 | | Merck | | Chai 1000 ml<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Hàm lượng: 36,5% - 38%<br>Bromua (Br) ≤ 50 ppm<br>Clo tự do (Cl) ≤ 1 ppm<br>Phốt phát ($PO_4$) ≤ 0,5 ppm<br>Sulfat ($SO_4$) ≤ 1,0 ppm<br>Sulfit ($SO_3$) ≤ 0,5 ppm<br>Kim loại nặng (tính theo Pb) ≤ 1 ppm<br>As ≤ 0,010ppm<br>Cd ≤ 0,010ppm<br>Hg ≤ 0,010ppm<br>Pb ≤ 0,010ppm<br>Cặn sau khi nung (tính theo $SO_4$) ≤ 3 ppm<br>Chất không bay hơi ≤ 10 ppm<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 810.000 | 2.430.000 |
| 68 | Hóa chất Indomethacin | Lọ 500 mg | Lọ | 1 | PHR1247-500MG | | Sigma | | Lọ 500 mg<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ, sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 98%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 3.153.600 | 3.153.600 |
| 69 | Môi trường thạch IRIS Salmonella | Hộp 500g | Hộp | 1 | BK212HA | | Biokardiagnostics - Pháp | | * Hộp 500g, môi trường dạng bột<br>* Thành phần (g/L):Peptone 10 g; Yeast extract 5 g; Sodium chloride 5 g; Phosphate buffer 7 g; Selective agents 10,2 g; Chromogenic mixture 1 g; Bacteriological agar 16 g; Opacifying agents 6,5 g<br>* Hòa tan ≤ 60,7 g/1 lít nước cất<br>* pH ở 25°C: 7,0 ± 0,2<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu | 20.680.000 | 20.680.000 |
| 70 | Hóa chất Iron (III) chloride | Lọ 500g | Lọ | 1 | 8039450500 | | Merck | | Lọ 500g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥ 98%.<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 71 | Kháng huyết thanh Salmonella Poly H | Lọ 2ml | Lọ | 1 | 292421 | | Deben dianostic | | * Hộp 01 lọ 2mL kháng huyết thanh Salmonella H-polyvalent: phase 1&2<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 4.080.000 | 4.080.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | Bộ kít phát hiện Listeria monocytogenes | Hộp 50 test | Hộp | 4 | Q04LMO01.1A | | Khoa Thương | | * Hộp 50 test<br>* Thành phần: MasterMix Q04LIS01.1A-MM; Tris-HCL pH 8,0, KCl, MgCl2, dNTP, Taq DNA polymerase<br>3 x 220 µl); PrimobeMix Q04LIS01.1A-PM (Hệ mồi và mẫu dò nhân bản vùng gene đặc hiệu cho Listeria spp. và chứng nội<br>3 x 230 µl); Chứng dương (Positive control) Q04LIS01-PC (Dung dịch chứa đoạn DNA mục tiêu và chứng nội, 1 x 60 µl); Chứng âm (Negative control), Nước Nuclease-Free, 1 x 1 ml); Tube PCR loại 0,1 µL<br>* Giới hạn phát hiện (LOD50): ≤ 4 bản sao/phản ứng.<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 2/3 thời hạn sử dụng theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 4.752.000 | 19.008.000 |
| 73 | Bộ kít phát hiện Salmonella bằng kỹ thuật realtime-PCR | Hộp 50 test | Hộp | 2 | Q04SAL01.1A | | Khoa Thương | | Hộp 50 test<br>*Phát hiện DNA vi khuẩn Salmonella Enteritidis/Typhimurium trong mẫu thực phẩm bằng kỹ thuật real-time PCR phù hợp với kênh màu huỳnh quang FAM, VIC/HEX, ROX<br>*Thành phần: - Hóa chất real-time PCR gồm hỗn hợp phản ứng có chứng nội kiểm soát IAC ≥ 2100 µl; Taq Polymerase ≥ 80 µl; Chứng dương ≥ 200 µl<br>* Giới hạn phát hiện LOD ≤ 5 bản sao DNA | 4.752.000 | 9.504.000 |
| 74 | Môi trường thạch chọn lọc Listeria OTTAVIANI và AGOSTI | Hộp 500g | Hộp | 1 | 1004270500 | | Merck | | * Hộp 500 g, môi trường dạng hạt<br>* Thành phần (g/L): Enzymatic Digest of Animal Tissues 18,0; Enzymatic Digest of Casein 6,0; Yeast Extract 10,0; Sodium Pyruvate 2,0; Glucose 2,0; Magnesium Glycerophosphate 1,0; MgSO4 Anhydrous 0,5; NaCl 5,0; LiCl 10,0; Na2HPO4 anhydrous 2,5; 5-Bromo-4-Chloro-3-Indolyl-ß-D-Glucopyranoside 0,05; Agar-agar 13.<br>* Hòa tan: ≥ 35g/476 mL<br>* pH (25°C) : 7.2 ± 0.2<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu | 3.926.880 | 3.926.880 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 75 | Môi trường thạch MacConkey | Hộp 500g | Hộp | 2 | 1054650500 | | Merck | | * Hộp 500g, môi trường dạng hạt<br>* Thành phần (g/L):Peptone from Gelatine 17.0; Peptone from casein 1.5; Pepton from meat 1.5; Sodium chloride 5.0; Lactose 10.0; Bile Salt mixture 1.5; Neutralred 0.03; Crystal violet 0.001; Agar-agar 13.5.<br>* pH (25°C) : 7.1 ± 0.2<br>* Hòa tan: ≥ 50 g/L<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 2.393.280 | 4.786.560 |
| 76 | Hóa chất Metformin hydrochloride | Lọ 500 mg | Lọ | 1 | PHR1084-500MG | | Sigma | | Lọ 500 mg<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ, sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 98%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 3.250.000 | 3.250.000 |
| 77 | Môi trường canh thang chọn lọc Muller - Kauffmann Tetrathionate Novobiocine | Hộp 500g | Hộp | 1 | 1058780500 | | Merck | | * Hộp 500g, môi trường dạng hạt; theo tiêu chuẩn ISO 6579<br>* Thành phần (g/L): Meat extract 4.3; Enzymatic digest of casein 8.6; Sodium chloride 2.6; Calcium carbonate 38.7; Sodiumthiosulfate waterfree 30.5; Ox bile 4.78; Brilliant green 0.0096; Novobiocine sodium salt 0.040.<br>* pH (25°C) : 8.0 ± 0.2<br>* Hòa tan: ≤ 89.5 g/L<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 2.289.600 | 2.289.600 |
| 78 | Hóa chất n-hexan | Chai 2,5 lít | Chai | 1 | 1043712500 | | Merck | | Chai 2,5l<br>Hóa chất tinh khiết theo tiêu chuẩn chất lượng ACS,Reag. Ph Eur<br>Hàm lượng ≥ 98 %<br>Màu sắc ≤ 10 Hazen<br>Nước ≤ 0,01 %<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.648.080 | 1.648.080 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | Hóa chất axit ortho phosphoric | Chai/1 lít | Chai | 1 | 1005731000 | | Merck | | Chai 1 lít<br>Hàm lượng ≥ 85%<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ISO/ ACS<br>As ≤ 0,5ppm; Cd ≤ 0,5ppm; Cu ≤ 0,5ppm<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 621.000 | 621.000 |
| 80 | Hóa chất Phenformin hydrochloride | Lọ 500 mg | Lọ | 1 | PHR1573-500MG | | Sigma | | Lọ 500 mg<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ,<br>sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 98%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 4.050.000 | 4.050.000 |
| 81 | Hóa chất Potassium hydroxide | Hộp 1kg | Hộp | 1 | 1050331000 | | Merck | | Hộp 1kg<br>Độ tinh khiết ≥ 85%.<br>Cl ≤ 0,01 %, Al ≤ 0,001 %, Ca ≤ 0,001%, Na ≤ 0,5 %,<br>N ≤ 0,0005%, Ni ≤ 0,0005%, Pb ≤ 0,0005%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 810.000 | 810.000 |
| 82 | Hóa chất Potassium sulfate | Lọ 500g | Lọ | 1 | 1051530500 | | Merck | | Hộp 500g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥99.0%<br>As: ≤0.0002%, Ca: ≤0.005%, Fe: ≤0.0005%, Mg: ≤0.002%, N: ≤0.0005%, Na: ≤0.02%, heavy metals (as Pb): ≤0.0005%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.215.000 | 1.215.000 |
| 83 | Mồi cho phản ứng PCR | 50nmol/ Tube | Tuýp | 24 | 0 | | IDT | | Trình tự mồi: 22 primer (01 loại/01tube):hilA-F (18 nu), hilA-R (18 nu), hilA-P (25 nu), ebpS-F (19 nu), ebpS-R (22 nu), ebpS-P (22 nu), rfbE-F(18 nu), rfbE-R (22 nu), rfbE-P (23 nu), prfA-F (22 nu), prfA-R (20 nu), prfA-P (20 nu), ces_TaqMan-P (25 nu), cpa-F (27 nu) , cpa-R (24 nu), cpa-P (25 nu), aroE-F (20 nu), aroE-R (21 nu), pycA-F (20 nu), pycA-R (21 nu).<br>02 primer (01 loại/02 tube): ces_TaqMan-F (21 nu), ces_TaqMan-R (20 nu).<br>* Ống 50nmol<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 168.000 | 4.032.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Hóa chất Propranolol hydrochloride | Lọ 1 g | Lọ | 1 | PHR1308-1G | | Sigma | | Lọ 1g<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ,<br>sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 85%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.417.500 | 1.417.500 |
| 85 | Hóa chất Rhodamine B | Lọ 25g | Lọ | 1 | R6626-25G | | Sigma | | Lọ 25g<br>Chất chuẩn phân tích cho<br>sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ,<br>sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 95%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.226.880 | 1.226.880 |
| 86 | Hóa chất Sodium 1-heptanesulfonate monohydrate | Lọ 50g | Lọ | 2 | 51835-50G | | Sigma | | Lọ 50g<br>Hàm lượng ≥ 96%<br>Hóa chất tinh khiết theo<br>chuẩn chất lượng ISO/ ACS | 6.566.400 | 13.132.800 |
| 87 | Hóa chất Sodium dihydrogen phosphate | Lọ 250g | Lọ | 2 | 1063420250 | | Merck | | Lọ 250g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn<br>chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥ 99%.<br>As ≤ 0,00005%, Pb ≤ 0,0004%,<br>Hg ≤ 0,0001%, Fe ≤ 0,001%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 736.560 | 1.473.120 |
| 88 | Hóa chất Sodium hydrogen carbonate | Lọ 500g | Lọ | 2 | 1063290500 | | Merck | | Lọ 500g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn<br>chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥ 99%.<br>As ≤ 0,0002%, Pb ≤ 0,0005%,<br>Cu ≤ 0,0002%, K ≤ 0,005%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 551.880 | 1.103.760 |
| 89 | Hóa chất Sodium hydroxide | Lọ 500g | Lọ | 5 | 1064980500 | | Merck | | Hộp 500g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS,ISO<br>Độ tinh khiết ≥ 99%,<br>Cl ≤ 0,012 %, Al ≤ 0,0005%, As ≤ 0,0001%, Ca ≤ 0,0005%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 405.000 | 2.025.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 90 | Hóa chất Sucrose | Hộp 1kg | Hộp | 1 | 1076871000 | | Merck | | Hộp 1kg<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng Reag. Ph Eur<br>pH 7 (100 g/l, $H_2O$, 20 °C)<br>Hao hụt khi sấy (105 °C)≤ 0.1%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.226.880 | 1.226.880 |
| 91 | Môi trường trạch Sulfite Indole Motility | Hộp 500g | Hộp | 1 | 1054700500 | | Merck | | * Hộp 500g, môi trường dạng hạt<br>* Thành phần (g/L): Casein peptone 20g, Meat peptone 6,6g; Ammonium ferric citrate 0,2g; Sodium thiosulfate 0,2g; Agar 3g<br>* Hòa tan: ≤30 g/lít<br>* pH 7,3 ±0,2 tại 25°C<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 6.134.400 | 6.134.400 |
| 92 | Môi trường thạch Symphony | Hộp 500g | Hộp | 1 | BK227HA | | Biokardiagnostics | | * Hộp 500 g<br>* Thành phần: Peptones 10 g, Glucose 18 g, Growth promoters 1 g, Selective system 1 g, Bacteriological agar 15,5 g<br>* Hòa tan ≤45.5g/lít nước cất<br>* pH ở 25 °C: 5.6 ± 0.2<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Chứng nhận AFNOR<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 8.780.000 | 8.780.000 |
| 93 | Hóa chất Terazosin hydrochloride | Lọ 250 mg | Lọ | 1 | T4680-250MG | | Sigma | | Lọ 250 mg<br>Chất chuẩn phân tích cho sắc ký lỏng/sắc ký lỏng khối phổ,<br>sắc ký khí/sắc ký khí khối phổ<br>Độ tinh khiết ≥ 98%<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 24.800.000 | 24.800.000 |
| 94 | Test định danh sinh hóa API 20E | Hộp 25 test | Hộp | 5 | 20100 | | Biomerieux | | * Hộp gồm 25 test định danh sinh hóa vi khuẩn Gram âm (25 strips), gồm 20 thành phần/1 test: ONPG, ADH, LDC, ODC, CIT, H2S, URE, TDA, IND, VP, GEL, GLU, MAN, INO, SOR, RHA, SAC, MEL, AMY, ARA<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 5.346.000 | 26.730.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 95 | Tets thử nghiệm Oxidase | Hộp 50 test | Hộp | 5 | 1001810002 | | Merck | | * Hộp 50 test (50 strips), dạng que<br>* Thành phần/strip gồm có: N, N - dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0,1 µmol; 1-naphthol 1,0 µmol, | 1.242.000 | 6.210.000 |
| 96 | Hóa chất Tetrahydrofuran | Chai/1 lit | Chai | 1 | 1097311000 | | Merck | | Chai 1 lít<br>Độ tinh khiết ≥ 99,9%,<br>Nước ≤ 0,1 %<br>Màu sắc ≤ 10 Hazen<br>Độ axit ≤ 0,0003 meq/g<br>Độ kiềm ≤ 0,0002 meq/g<br>Al ≤ 0,00005 %<br>Ba ≤ 0,00001 %<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.816.560 | 1.816.560 |
| 97 | Hóa chất axit trichloroacetic | Lọ 250g | Lọ | 1 | 1008070250 | | Merck | | Chai 250g<br>Hóa chất tinh khiết theo chuẩn chất lượng ACS, ISO<br>Độ tinh khết ≥ 99,5%<br>Tro sulfat (600°C) ≤ 300ppm<br>Cl ≤ 10 ppm<br>$NO_3$ ≤ 20 ppm<br>$PO_4$ ≤ 5 ppm<br>$SO_4$ ≤ 200 ppm<br>Kim loại nặng (tính theo Pb) ≤ 20 ppm<br>Cu ≤ 5 ppm<br>Fe ≤ 10 ppm<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 2.376.000 | 2.376.000 |
| 98 | Hóa chất Tween 20 | Chai/1 lit | Chai | 1 | T/4206/60 | | Thermo | | * Chai 1 lít, Dạng: lỏng, màu vàng, không mùi<br>* CAS Number: 9005-64-5<br>* Tỷ trọng: 1,095 g/mL ở 25 °C<br>* Tính tan: tan được trong nước<br>* Giá trị pH: 6 - 8 (50 g/l, $H_2O$, 20 °C)<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 1.124.280 | 1.124.280 |
| 99 | Hóa chất Tween 80 | Chai/1 lit | Chai | 1 | 8170611000 | | Merck | | * Chai 1 lít, Dạng: lỏng, màu vàng, không mùi<br>* CAS Number: 9005-65-6<br>* Tính tan: tan được trong nước<br>* Giá trị pH: 5 - 7 (50 g/l, $H_2O$, 20 °C)<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 2.770.000 | 2.770.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 100 | Thạch Agarose tinh khiết | Lọ 100g | Lọ | 1 | 16500100 | | Invitrogen | | * Hộp 100 g; Dạng bột, siêu tinh khiết<br>* Sử dụng để điện di gel agarose<br>* Thành phần: Trypsin - CAS Number: 9002-07-7<br>* Kèm CA (certificate of analysis)<br>* Đạt tiêu chuẩn Châu Âu<br>-Hạn sử dụng: Tối thiểu còn lại 1/2 thời hạn theo quy định của Nhà sản xuất kể từ khi nhận hàng. | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 101 | Bình định mức 10 mL | Cái | Cái | 40 | 246711054 | | Duran | | Dung tích: 10 ml<br>Cấp chính xác: cấp A<br>Vật liệu thân bình: thủy tinh; nút nhựa PE<br>Đường kính thân: 30-40 mm<br>Chiều cao: 90-110 mm | 199.800 | 7.992.000 |
| 102 | Bình định mức 100 mL | Cái | Cái | 30 | 216782405 | | Duran | | Dung tích: 100 ml<br>Cấp chính xác: cấp A<br>Vật liệu thân bình: thủy tinh; nút nhựa PE<br>Đường kính thân: 60 mm<br>Chiều cao: 170 mm | 324.000 | 9.720.000 |
| 103 | Bình định mức 25 mL | Cái | Cái | 40 | 246761453 | | Duran | | Dung tích: 25 ml<br>Cấp chính xác: cấp A<br>Vật liệu thân bình: thủy tinh; nút nhựa PE<br>Đường kính thân: 45 mm<br>Chiều cao: 140 mm | 218.160 | 8.726.400 |
| 104 | Bình định mức 50 mL | Cái | Cái | 30 | 246711757 | | Duran | | Dung tích: 50 ml<br>Cấp chính xác: cấp A<br>Vật liệu thân bình: thủy tinh; nút nhựa PE<br>Đường kính thân: 50 mm<br>Chiều cao: 150 mm | 294.840 | 8.845.200 |
| 105 | Bình tia nhựa 500 mL | Cái | Cái | 20 | | | Việt Nam | | Bình tia nhựa 500 mL, chất liệu nhựa LDPE | 27.000 | 540.000 |
| 106 | Bình ủ kỵ khí | Cái | Cái | 2 | 1163870001 | | Merck | | Chất liệu nhựa, có nắp khóa và gioăng cao su giúp kín khí<br>Thể tích 2,5 lít | 5.470.000 | 10.940.000 |
| 107 | Cốc nhựa có chia vạch 1000 mL | Cái | Cái | 10 | 211065408 | | Duran | | Dung tích: 1000 ml<br>Độ chia: 100 ml<br>Có mỏ rót<br>Chất liệu nhựa polypropylene / polycarbonate.<br>Chịu được nhiệt độ 121oC.<br>Đường kính ngoài: 95-108 mm<br>Chiều cao:145-185 mm | 140.400 | 1.404.000 |
| 108 | Cốc thủy tinh 500 mL | Cái | Cái | 20 | 211314401 | | Duran | | Dung tích: 500 ml<br>Độ chia: 50 ml<br>Có mỏ rót<br>Vật liệu: thủy tinh<br>Đường kính ngoài: 80-90 mm<br>Chiều cao:120-130 mm | 101.520 | 2.030.400 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | Cột sắc ký DB-Wax | Cái | Cái | 1 | 125-7062 | | Agilent | | Cột sắc ký khí DB-Wax, chiều dài 60m, đường kính 0,53mm, kích thước hạt 1µm | 45.770.400 | 45.770.400 |
| 110 | Cột sắc ký lỏng UMISIL C18 150mm x4.6mm 5 micromet | Cái | Cái | 1 | 100001-154630 | | Thermo | | Cột sắc ký lỏng UMISIL C18, chiều dài 150mm, đường kính 4.6mm, kích thước hạt 5µm | 7.344.000 | 7.344.000 |
| 111 | Đầu côn có lọc 1000 microLit | Thùng 10 hộp (96 cái/hộp) | Thùng | 7 | TF112-1000-Q | | Thermo | | * Thể tích: 1000 µl<br>* Tiệt trùng<br>* Có đầu lọc<br>* Bề mặt trơn nhẵn, không đọng dịch cấy<br>*Vật liệu: polypropylene<br>* Thùng 10 hộp<br>(96 cái/hộp) | 151.200 | 1.058.400 |
| 112 | Đầu côn có lọc 200 microLit | Thùng 10 hộp (96 cái/hộp) | Thùng | 7 | TF140-200-Q | | Thermo | | * Thể tích: 200 µl<br>* Tiệt trùng<br>* Có đầu lọc<br>* Bề mặt trơn nhẵn, không đọng dịch cấy<br>*Vật liệu: polypropylene<br>* Thùng 10 hộp<br>(96 cái/hộp) | 151.200 | 1.058.400 |
| 113 | Đầu côn không lọc 1000 microLit | Gói/ 250 cái | Gói | 32 | 740290 | | Greinerbio-one | | * Chiều dài: 7,2 cm<br>* Chưa tiệt trùng<br>* Thể tích: 1000 µl<br>* Bề mặt trơn nhẵn, không đọng dịch cấy<br>*Vật liệu: polypropylene, có thể hấp tiệt trùng, Gói/ 250 cái | 64.800 | 2.073.600 |
| 114 | Đầu côn trắng không lọc 5 mL | Hộp 100 cái | Hộp | 20 | 780300 | | Sartorius | | * Chiều dài: 15 cm<br>* Chưa tiệt trùng<br>* Thể tích: 5 mL<br>* Bề mặt trơn nhẵn, không đọng dịch cấy<br>*Vật liệu: polypropylene, có thể hấp tiệt trùng, Hộp 100 cái | 20.790 | 415.800 |
| 115 | Dây mao quản dùng cho HPLC (Universal Connection Capillary 0,17mm x 600 mm) | Cái | Cái | 2 | G1312-67305 | | Agilent | | Dây mao quản bằng thép không gỉ dùng cho HPLC kích thước 0,17mm x 600 mm | 3.294.000 | 6.588.000 |
| 116 | Dây mao quản dùng cho HPLC (Universal Connection Capillary 0,17mm x 800 mm) | Cái | Cái | 2 | 01048-87302 | | Agilent | | Dây mao quản bằng thép không gỉ dùng cho HPLC kích thước 0,17mm x 800 mm | 4.428.000 | 8.856.000 |
| 117 | Đèn Xenon dành cho đầu dò FLD | Cái | Cái | 1 | 2140-0600 | | Aglient | | Đèn Xenon dùng cho đầu dò FLD, đồng bộ với hệ<br>thống HPLC 1100/1260 của Agilent | 36.504.000 | 36.504.000 |
| 118 | Đĩa petri bằng nhựa 60 mm | Thùng 500 cái | Thùng | 2 | PD0006 | | Mida | | * Đĩa petri bằng nhựa, dùng một lần<br>* Đường kính 60 mm<br>* Tiệt trùng 20 cái/gói, Thùng 500 cái | 92.400 | 184.800 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 119 | Đĩa petri bằng nhựa 90 mm | Thùng 500 cái | Thùng | 13 | PD0004 | | Mida | | * Đĩa petri bằng nhựa, dùng một lần<br>* Đường kính 90 mm<br>* Tiệt trùng 10 cái/gói, Thùng 500 cái | 108.000 | 1.404.000 |
| 120 | Dụng cụ hút mẫu (Handy-Step) | Cái | Cái | 1 | 705080 | | Step/Bran | | Dụng cụ hút mẫu HandyStep Electronic<br>Dễ dàng hút và phân phối mẫu ngay cả với các thể tích lẻ từ 1.0µL đến 50mL.<br>Điều khiển tốc độ hút và thể tích mẫu thuận tiện bằng nút bấm<br>Tự động nhận diện thể tích với các loại PD-Tips<br>Thích hợp với hầu hết các loại đầu Tips của hãng khác.<br>Hệ thống hoạt động đa năng với 3 chế độ: phân phối mẫu; phân phối mẫu tự động; hút mẫu.<br>Điều chỉnh tốc độ riêng biệt cho hút mẫu và phân phối mẫu.<br>Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 8655, ISO/IEC 17025 và đi kèm với<br>giấy chứng nhận hiệu năng, bộ pin NiMH, đế sạc và bộ chuyển đổi AC<br>Phụ kiện đi kèm: AC adapter | 9.030.000 | 9.030.000 |
| 121 | Dụng cụ phân phối môi trường (Dispenser LH-723064; 5-30 mL) | Cái | Cái | 1 | LH-723075 | | Sartorius | | Dụng cụ phân phối môi trường Prospenser Plus 10–60 mL<br>Phân phối dễ dàng, vận hành êm ái<br>Pít-tông gốm, ổn định về mặt hóa học và tương thích với rất nhiều loại chất lỏng, tất cả các bộ phận trong đường dẫn chất lỏng đều có khả năng kháng hóa chất cao<br>Được trang bị hệ thống tuần hoàn vật liệu lọc cho phép thu hồi vật liệu lọc chưa sử dụng.<br>Đầu phân phối xoay 360°<br>Phụ kiện đi kèm, bao gồm: bộ chuyển đổi chai, đầu phân phối và ống hút, bộ lọc Minisart® để lọc môi trường.<br>Phụ kiện dễ dàng tháo rời để vệ sinh và có thể tiệt trùng hoàn toàn bằng nồi hấp<br>Ống hút dễ dàng lắp đặt với kết nối ren chắc chắn. | 17.540.000 | 17.540.000 |
| 122 | Giấy đo pH | Cuộn | Cuộn | 20 | 1109620003 | | Merck | | Giấy đo pH dải đo 0–14 hoặc tương đương, độ chia ≤ 1 pH, phản ứng nhanh ≤ 5 giây, màu sắc rõ ràng, có bảng so màu đi kèm | 340.200 | 6.804.000 |
| 123 | Giấy lọc đường kính 110 mm | Hộp 100 cái | Hộp | 10 | 102-110 | | Newstar | | Giấy lọc định tính hình tròn có đường kính 110 mm, Hộp 100 cái | 70.200 | 702.000 |
| 124 | Kéo inox y tế | Cái | Cái | 50 | | | | | Kéo y tế, mũi thẳng, chất liệu inox không gỉ<br>Chiều dài: 22±5 cm | 35.640 | 1.782.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 125 | Lam kính | Hộp/50 cái | Hộp | 10 | 235502108 | | Duran | | Lam kính 26x76 x1mm, mài cạnh góc 90°, trắng<br>Chất liệu: thủy tinh soda-lime.<br>Trong suốt, không màu, bề mặt phẳng, không rỗ.<br>Được thiết kế để sử dụng 1 lần.<br>Có khả năng chịu hóa chất cao.<br>Kích thước (rộng x dài): 26x76 x1mm, Hộp/50 cái | 19.460 | 194.600 |
| 126 | Lamen 22 x 22mm | Hộp 1000 cái | Hộp | 5 | 40990115 | | Duran | | Lamen (Phiến kính) 22 x 22mm, trong suốt, không màu.<br>Chất liệu thủy tinh soda-lime. Có khả năng chịu hóa chất cao. Phù hợp kính hiển vi huỳnh quang.<br>Hộp 1000 cái | 831.600 | 4.158.000 |
| 127 | Micro pipette 5 microLit-50 microLit | Cái | Cái | 1 | 7030201006 | | Dlab | | - Đã được hiệu chuẩn theo ISO 8655 / DIN 12650<br>- Trọng lượng nhẹ , thiết kế gọn gàng, dễ sử dụng<br>- Thể tích: 5-50uL<br>- Bước hiệu chỉnh : 0.5µl | 982.800 | 982.800 |
| 128 | Ống bóp nhỏ giọt 3mL | Hộp 100 cái | Hộp | 5 | | | Việt Nam | | Ống bóp nhỏ giọt dung tích 3 mL, làm từ nhựa PE hoặc tương đương, mềm, đàn hồi tốt, không độc, không mùi. Thiết kế đầu nhỏ giọt đều. Hộp 100 cái | 162.000 | 810.000 |
| 129 | Ống đốt mẫu bằng thạch anh dùng cho máy ICP-MS | Cái | Cái | 1 | N8122006 | | Perkin Elmer | | Vật liệu: Thạch anh tinh khiết chịu nhiệt độ cao<br>Chiều dài torch: 140-150mm<br>Đồng bộ với hệ thống ICP-MS NexION 350X-Perkin<br>Elmer | 10.627.200 | 10.627.200 |
| 130 | Ống Durham 6 x 25 mm | Gói 100 cái | Gói | 20 | DH1625.02 | | Onelab | | Ống Durham Thuỷ Tinh 6 X 25 Mm (Dùng trong thí nghiệm lên men sinh khí)<br>Chất liệu thuỷ tinh trong suốt dễ dàng quan sát.<br>Chịu được nhiệt độ cao.<br>Kháng hóa chất, phù hợp với môi trường nuôi cấy vi sinh. Gói 100 cái | 140.400 | 2.808.000 |
| 131 | Ống ly tâm nhựa 15mL | Hộp/25 cái | Hộp | 10 | 10-0152 | | Biologix | | Dung tích 15ml<br>Vật liệu polypropylene<br>Khoảng nhiệt độ -20 độ C đến 121 độ C<br>Có thể hấp tiệt trùng, Hộp/25 cái | 81.000 | 810.000 |
| 132 | Ống ly tâm nhựa 50mL | Hộp/25 cái | Hộp | 20 | 430921 | | Corning | | Dung tích 50ml<br>Thân nhựa polypropylene, nắp nhựa polyethylene<br>Khoảng nhiệt độ -80 độ C đến 120 độ C<br>Có thể hấp tiệt trùng, Hộp/25 cái | 108.000 | 2.160.000 |
| 133 | Pank inox đầu tà, thẳng | Cái | Cái | 50 | | | Pakistan | | Pank gắp thí nghiệm đầu thẳng, mũi tà, chất liệu inox không gỉ, có gờ, không mấu<br>Chiều dài: 25 cm | 35.640 | 1.782.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ của hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn giá (Đã bao gồm VAT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 134 | Pipette thủy tinh 10 mL | Cái | Cái | 30 | 243380803 | | Duran | | Dung tích: 10 ml<br>Cấp chính xác: cấp AS<br>Vật liệu: thủy tinh<br>Chiều dài: 440-450 mm | 129.600 | 3.888.000 |
| 135 | Pipette nhựa 10 mL | Hộp/ 200 cái | Hộp | 4 | 91010 | | SPL | | Dung tích: 10mL<br>Chất liệu: Nhựa Polystyrene<br>Chiều dài: 388 ± 3mm<br>Có bộ lọc ở đầu mỗi pipette<br>Tiệt trùng từng cái. Hộp/ 200 cái | 1.015.200 | 4.060.800 |
| 136 | Quả bóp cao su | Cái | Cái | 30 | | | Việt Nam | | Quả bóp cao su dùng cho pipet, chất liệu cao su tự nhiên hoặc tương đương, đàn hồi tốt, kín khí, không rò rỉ. Dung tích hút ≥ 10 ml, có khả năng chịu hóa chất nhẹ, không độc, không mùi. | 32.400 | 972.000 |
| 137 | Que cấy nhựa đầu tròn 1 microLit | Gói 1000 cái | Gói | 1 | OS1-01 | | Gosselin | | * Que cấy bằng nhựa 1µl, một đầu tròn, một đầu thẳng<br>* Tiệt trùng<br>* 20 cái/gói. Gói 1000 cái | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 138 | Que cấy nhựa đầu tròn 10 microLit | Gói 1000 cái | Gói | 6 | OS10-02 | | Gosserlin | | * Que cấy bằng nhựa 10µl, một đầu tròn, một đầu thẳng<br>* Tiệt trùng<br>* 20 cái/gói. Gói 1000 cái | 1.250.000 | 7.500.000 |
| 139 | Tube eppendorf 2 mL đáy tròn có khóa | Gói 1000 cái | Gói | 1 | 80-0020 | | Biologix | | * Thể tích tổng 2 mL, đáy tròn, có khóa nắp<br>* Ống sử dụng trong quá trình ly tâm, tách chiết, bảo quản mẫu....<br>* Làm từ nhựa nguyên sinh không có các hóa chất thôi ra từ nhựa gây ảnh hưởng kết quả thí nghiệm<br>* Chịu lực ly tâm lên đến 30.000 x g<br>* Không độc tố tế bào (Non-cytotoxic)<br>* Không có DNase / RNase<br>* Có thể hấp tiệt trùng. Gói 1000 cái | 496.800 | 496.800 |
| 140 | Ống dùng cho xét nghiệm PCR 0.1mL | Gói 1000 cái | Gói | 1 | 80033C | | AITbiotech | | Tube PCR 0,1mL, quy cách: 125 strip/gói (1000 cái)<br>8 tube qPCR dạng strip trong suốt; 8 nắp có bề mặt phẳng kèm theo | 4.173.000 | 4.173.000 |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | **1.118.825.060** |
| *Bằng chữ: Một tỷ một trăm mười tám triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn không trăm sáu mươi đồng,* | | | | | | | | | | | |